

Hải Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Số: 43 /TB-HAPUMA

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG CÔNG TY**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 14 tháng 01 năm 2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính và Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý 4 năm 2019.

6. Người chịu trách nhiệm công bố thông tin:

Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Giám đốc tài chính Công ty

7. Địa chỉ Website đồng thời đăng tải toàn bộ nội dung công bố:
www.hapuma.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Bùi Thị Lệ Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2019

Mẫu số B01a - DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02a - DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03a - DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09a - DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

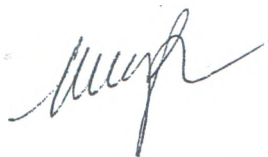
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		414.111.549.039	377.569.471.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.424.324.465	47.009.064.948
1. Tiền	111		42.424.324.465	47.009.064.948
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.829.643.836	43.185.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.a	28.829.643.836	29.243.800.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	(4.058.800.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.851.567.305	174.216.678.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	172.953.057.517	126.674.408.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.872.921.874	52.933.448.408
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	33.835.060.937	6.467.266.146
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.809.473.023)	(11.858.444.928)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	109.569.667.540	110.083.108.097
1. Hàng tồn kho	141		109.984.159.391	110.537.610.333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(414.491.851)	(454.502.236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.436.345.893	3.075.620.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	2.436.345.893	1.689.650.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	1.385.970.188
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.955.512.070	70.759.442.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.969.944.000	6.534.225.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	14.826.254.000	3.390.535.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.143.690.000	3.143.690.000
II. Tài sản cố định	220		63.304.509.036	54.123.865.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	62.623.462.705	52.807.207.854
- Nguyên giá	222		154.545.583.171	138.386.770.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91.922.120.466)	(85.579.562.608)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	681.046.331	1.316.657.327
- Nguyên giá	228		8.756.071.253	9.209.401.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.075.024.922)	(7.892.743.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.237.259.619	1.555.111.732
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	17.237.259.619	1.555.111.732
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.b	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.443.799.415	7.546.240.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.a	1.443.799.415	7.546.240.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		515.067.061.109	448.328.914.121

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		292.089.240.219	310.243.232.467
I. Nợ ngắn hạn	310		250.170.747.096	284.887.915.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.a	99.896.450.109	99.200.469.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.191.991.858	75.511.212.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.226.064.967	7.664.016.489
4. Phải trả người lao động	314		21.353.992.016	11.513.496.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.a	5.277.305.635	2.789.060.027
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	193.125.287	249.817.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.a	77.991.142.508	87.217.998.235
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.674.716	741.845.116
II. Nợ dài hạn	330		41.918.493.123	25.355.317.249
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.562.058.273	2.183.671.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	600.000.000	1.100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15.b	38.756.434.850	22.012.486.392
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	59.159.857
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.977.820.890	138.085.681.654
I. Vốn chủ sở hữu	410		221.574.315.127	138.093.749.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.b	136.800.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.800.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.380.333.333	18.583.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16.c	9.182.797.985	9.182.797.985
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.211.183.809	24.327.951.239
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		15.267.201.239	9.326.566.209
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.943.982.570	15.001.385.030
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.403.505.763	(8.067.570)
1. Nguồn kinh phí	431	V.17	(93.287.570)	(8.067.570)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.496.793.333	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		515.067.061.109	448.328.914.121

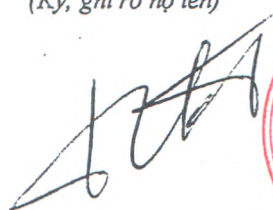
Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



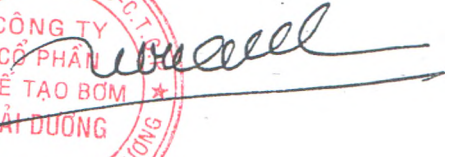
Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	278.177.322.379	234.538.735.811	582.379.396.083	827.431.559.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2		77.945.455	0	345.204.110
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		278.177.322.379	234.460.790.356	582.379.396.083	827.086.355.781
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	196.302.651.034	183.804.409.402	426.213.091.754	685.463.950.972
CCDV (20=10 - 11)	20		81.874.671.345	50.656.380.954	156.166.304.329	141.622.404.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	1.977.625.244	1.247.684.963	4.644.759.059	13.069.828.553
7. Chi phí tài chính	22	VII.6	1.117.106.006	1.677.356.366	529.848.346	22.383.015.804
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		779.430.607	1.627.739.567	3.931.475.300	7.345.205.944
8. Chi phí bán hàng	25	VII.9.b	40.828.278.566	24.225.661.009	78.043.416.441	65.694.474.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9.a	23.755.141.024	13.166.804.836	47.085.694.034	30.193.144.450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.151.770.993	12.834.243.706	35.152.104.567	36.421.598.725
11. Thu nhập khác	31	VII.7	160.263.216	2.000.000	3.425.788.944	22.240.900
12. Chi phí khác	32	VII.8	262.538.481	207.860.750	1.764.373.748	244.896.744
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(102.275.265)	(205.860.750)	1.661.415.196	(222.655.844)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.049.495.728	12.628.382.956	36.813.519.763	36.198.942.881
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	3.830.207.354	2.798.425.006	7.869.537.193	7.615.307.851
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.219.288.374	9.829.957.950	28.943.982.570	28.583.635.030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.039	1.143	2.580	3.324
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



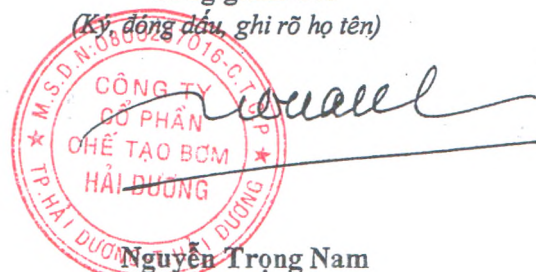
Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



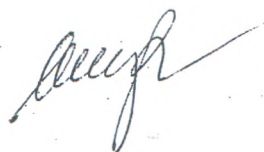
Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
QUÝ IV NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.049.495.728	12.620.560.228	36.813.519.763	36.191.120.153
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.045.082.139	2.001.584.465	8.820.302.187	8.336.769.098
- Các khoản dự phòng	03		13.407.751.963	13.193.442.840	19.891.730.748	13.613.794.435
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(195.841.286)	(617.308.500)	(77.828.725)	(617.308.500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.974.892.487)	(280.812.953)	(7.000.893.323)	(2.575.875.188)
- Chi phí lãi vay	06		779.430.607	1.627.739.567	3.931.475.300	7.345.205.944
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08		32.111.026.664	28.545.205.647	62.378.305.950	62.293.705.942
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67.532.497.846)	(57.524.045.080)	(51.785.527.591)	243.929.446.039
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		36.636.160.810	26.554.785.621	553.450.942	33.435.206.636
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(29.460.565.190)	(21.218.353.335)	(37.288.684.659)	(161.508.727.767)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.464.860.514	(3.589.201.278)	5.355.745.365	(5.681.586.789)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		414.156.164		414.156.164	(29.243.800.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(736.018.819)	(1.806.593.567)	(3.509.070.196)	(8.140.526.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.067.196.109)		(12.103.232.318)	(3.107.701.869)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.730.000.000		4.730.000.000	1.557.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.247.720.000)	(1.963.532.000)	(3.212.113.657)	(2.339.053.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.687.793.812)	(31.001.733.992)	(34.466.970.000)	131.194.461.775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(4.601.009.984)	(3.788.936.215)	(21.132.038.850)	(8.356.473.395)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22				2.700.945.455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23			(51.272.000.000)	(19.693.000.000)	(61.498.748.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24			34.500.000.000	18.000.000.000	38.226.748.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		2.061.892.487	622.132.886	3.728.681.988	2.936.408.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.539.117.497)	(19.938.803.329)	(16.395.411.407)	(28.692.064.952)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31				63.840.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.581.465.915	52.996.175.864	180.412.050.318	327.505.860.285
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.788.361.936)	(156.438.628.915)	(189.452.238.119)	(389.602.550.177)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(12.900.000.000)	(8.600.000.000)	(30.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.793.103.979	(116.342.453.051)	46.199.812.199	(92.196.689.892)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		9.566.192.670	(167.282.990.372)	(4.662.569.208)	10.305.706.931
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.662.290.509	215.292.055.320	47.009.064.948	37.703.358.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		195.841.286		77.828.725	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	42.424.324.465	48.009.064.948	42.424.324.465	48.009.064.948

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

a. Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các ngành nghề lĩnh vực chính là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại...vv;
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tổ chức các dịch vụ vận chuyển đường bộ (trừ vận tải chuyên dụng);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các mẫu vật liệu, các thông số (độ rung, ồn, nhiệt độ) máy móc, thiết bị; thử nghiệm đánh giá bơm, thiết bị thủy khí và các thiết bị khác;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, nước thải, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, khí thải công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam;

b. Đầu tư thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan để chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh

doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	30.675.609	1.431.903.788
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.393.648.856	45.577.161.160
Cộng	42.424.324.465	47.009.064.948

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu Công ty CP Cảng Đồng Nai			29.243.800.000	(4.058.800.000)
- Trái phiếu Công ty CP ĐT nước sạch và môi trường ECO&MORE	28.829.643.836			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.000.000.000		19.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng VIB có kỳ hạn 6T		18.000.000.000		18.000.000.000
- Trái phiếu Vietinbank Hải Dương KH 10 năm		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng		19.000.000.000		44.185.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	172.953.057.517	126.674.408.676
- Công ty CP LICOGI 16 - TPHCM	29.403.256.772	22.070.659.219
- Công ty TNHH XD Tự Lập - TB Tri Phương 2	15.838.200.000	0
- BQL Trung ương Các dự án thủy lợi (CPO) - TB Đông Phú Xi, Tha Pha Nong Phong	12.393.618.250	0
- Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 - TB Cống Xuân Hoà	12.382.631.000	0
- Phải thu khách hàng khác:	102.935.351.495	104.603.749.457
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	14.826.254.000	3.390.535.000
- Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội - TB Yên Nghĩa	14.826.254.000	0
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đò Hàn	0	3.390.535.000
Cộng	187.779.311.517	130.064.943.676

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	33.835.060.937	6.467.266.146
- Tạm ứng	4.293.309.490	4.973.301.172
- Phải thu khác	19.376.751.447	321.964.974
- Ký quỹ tiền thuê nhà VP CN Hồ Chí Minh kỳ hạn 12 T	15.000.000	0
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại VIB Hải Dương kỳ hạn 12 tháng	0	172.000.000
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại Vietinbank Hải Dương kỳ hạn 1T - 6T	10.150.000.000	0
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại VCB Hải Dương kỳ hạn 01 tháng	0	1.000.000.000

4. Phải thu khác (tiếp theo)	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn	3.143.690.000	3.143.690.000
- Đặt cọc thuê nhà làm việc VP Hà Nội 03 năm	43.690.000	43.690.000
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại Vietinbank Hải Dương kỳ hạn 24 tháng	3.100.000.000	3.100.000.000
Cộng	36.978.750.937	9.610.956.146

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	46.012.713.969		50.875.282.165	
- Công cụ, dụng cụ;	1.153.627.003		1.328.866.957	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.926.106.684		3.704.098.380	
- Thành phẩm;	28.212.052.141	(134.740.093)	39.640.970.322	(174.750.478)
- Hàng hóa;	24.307.358.816	(279.751.758)	13.449.722.638	(279.751.758)
- Hàng gửi bán;	5.372.300.778		1.538.669.871	
Cộng	109.984.159.391	(414.491.851)	110.537.610.333	(454.502.236)

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Mua sắm:	56.000.000	56.000.000	923.854.683	923.854.683
+ Dây chuyền anphaset mua từ Nhật - X. Đức	0	0	477.794.683	477.794.683
+ Máy phô tô ricoh mp4002 - CN HCM	56.000.000	56.000.000		
+ Máy phay kiểu giường đã qua sử dụng - X. CK	0	0	446.060.000	446.060.000
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	17.181.259.619	17.181.259.619	631.257.049	631.257.049
+ Nhà chống ồn xưởng Đức	0	0	52.242.661	52.242.661
+ Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng Đức	0	0	99.430.000	99.430.000
+ Móng máy doa CNC xưởng CK	0	0	141.194.933	141.194.933
+ Phòng chống ồn sàng rung phá khuôn X.Đức	9.836.000	9.836.000		
+ Nhà văn phòng điều hành xưởng Đức	2.646.363.636	2.646.363.636	0	0
+ Hệ thống xử lý nước thải CS II	348.602.745	348.602.745	0	0
+ Xây dựng Công trình nhà điều hành	14.085.518.238	14.085.518.238	154.545.455	154.545.455
+ Máy lật sơn khuôn xưởng Đức	0	0	22.000.000	22.000.000
+ Máy cân bằng động P QLCL	0	0	45.970.000	45.970.000
+ Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	0	0	8.192.000	8.192.000
+ Máy trộn làm thao xưởng Đức	0	0	16.743.000	16.743.000
+ Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đức	90.939.000	90.939.000	90.939.000	90.939.000
Cộng	17.237.259.619	17.237.259.619	1.555.111.732	1.555.111.732

7. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	839.187.293	592.301.713
- Các khoản khác;	1.597.158.600	1.097.348.327
Cộng	2.436.345.893	1.689.650.040
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.389.632.751	1.128.133.525
- Các khoản khác	54.166.664	6.418.107.108
Cộng	1.443.799.415	7.546.240.633

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	67.228.541.045	53.486.414.998	16.240.348.056	1.431.466.363	138.386.770.462
- Mua trong kỳ		17.786.750.364	647.045.455		18.433.795.819
- Đầu tư XDCB hoàn thành		121.686.890			121.686.890
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.396.670.000)				(2.396.670.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	64.831.871.045	71.394.852.252	16.887.393.511	1.431.466.363	154.545.583.171
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	32.348.935.465	40.181.609.887	11.732.837.750	1.316.179.506	85.579.562.608
- Khấu hao trong kỳ	2.741.327.941	4.853.845.101	1.028.864.062	115.190.754	8.739.227.858
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.396.670.000)				(2.396.670.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	32.693.593.406	45.035.454.988	12.761.701.812	1.431.370.260	91.922.120.466
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	34.879.605.580	13.304.805.111	4.507.510.306	115.286.857	52.807.207.854
- Tại ngày cuối kỳ	32.138.277.639	26.359.397.264	4.125.691.699	96.103	62.623.462.705

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

13.161.424.869

24.626.976.595

8.175.814.783

921.419.363

46.885.635.610



9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	103.512.000	9.209.401.253
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(453.330.000)				(453.330.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	101.700	2.585.257.553	6.067.200.000	103.512.000	8.756.071.253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	0	1.809.516.261	6.067.200.000	16.027.665	7.892.743.926
- Khấu hao trong kỳ		161.578.596		20.702.400	182.280.996
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.971.094.857	6.067.200.000	36.730.065	8.075.024.922
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	775.741.292	0	87.484.335	1.316.657.327
- Tại ngày cuối kỳ	101.700	614.162.696	0	66.781.935	681.046.331

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

6.067.200.000

6.067.200.000



10. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	49.944.779.892	71.621.533.992
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	18.000.000.000	8.229.141.936
- NHTMCP Quân đội CN Hải Dương (3)	9.998.520.582	7.132.812.347
- Vay cá nhân (4)	47.842.034	234.509.960
Cộng	77.991.142.508	87.217.998.235

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.06/CNHD9/2019/HĐCVHM/NHCT340-HAPUMA ngày 06/06/2019 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: hết ngày 31/05/2020.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2019 là 6,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng tín dụng số 027.HĐTD2.024.19 ngày 19/01/2019 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại ngày 31/12/2019 lãi suất cho vay không quá 7,7%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ các khoản phải thu và một phần HTK luân chuyển của Công ty.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 52214.19.270.2131526.TD ngày 12/12/2019 với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 28/11/2020
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31/12/2019 là từ 6% ÷ 6,5%/ năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản bảo đảm tối đa 10 tỷ đồng, phần còn lại bảo đảm bằng hàng hoá, quyền đòi nợ hoặc khoản phải thu hình thành từ các phương án MB tài trợ.

(4) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	55.836.089.338	40.555.815.117
Công ty CP Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	15.471.330.875	4.974.126.300
Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited (YPM)	8.463.289.260	8.524.448.940
- Phải trả các đối tượng khác:	20.125.740.636	45.540.351.342
Cộng	99.896.450.109	99.200.469.117

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	(1.774.449.684)	10.021.254.470	4.718.787.598	3.528.017.188
+ Tại TP Hải Dương	(1.832.728.772)	9.484.272.196	4.467.588.130	3.183.955.294
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	13.229.782	5.728.557	13.229.782	5.728.557
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	45.049.306	531.253.717	237.969.686	338.333.337
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.499.140.748	3.897.403.463	4.067.196.109	2.329.348.102
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	0	377.747.836	377.747.836	0
- Thuế Thu nhập cá nhân	227.555.227	727.523.436	586.378.986	368.699.677
Cộng	(4.105.984.428)	15.023.929.205	9.750.110.529	6.226.064.967

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	154.700.000	213.000.000
- Ăn ca tháng 12, phí kiểm toán	258.710.400	228.537.300
- Chi phí khác phục vụ SXKD	452.065.155	2.016.850.000
- Hoa hồng môi giới bán hàng	3.508.709.000	0
- Hoa hồng, CKBH, thưởng bán hàng đại lý	903.121.080	330.672.727
Cộng	5.277.305.635	2.789.060.027

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	88.928.100	78.525.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	144.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.597.187	26.491.872
Cộng	193.125.287	249.817.672
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	600.000.000	1.100.000.000
Cộng	600.000.000	1.100.000.000

15. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	38.756.434.850	22.012.486.392
Cộng	38.756.434.850	22.012.486.392

16. *Vốn chủ sở hữu*

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	0	0	0	0	27.376.566.209	0	141.142.364.194
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay								28.583.635.030		28.583.635.030
- Tăng khác										
- Thương Ban điều hành								(1.532.250.000)		(1.532.250.000)
- Chi cổ tức năm 2017 và tạm ứng năm 2018								(30.100.000.000)		(30.100.000.000)
- Giảm khác										
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	0	0	0	0	24.327.951.239	0	138.093.749.224
- Tăng vốn trong năm nay	50.800.000.000	12.797.333.333								63.597.333.333
- Lãi trong năm nay								28.943.982.570		28.943.982.570
- Tăng khác										
- Thương Ban điều hành								(460.750.000)		(460.750.000)
- Chi cổ tức năm 2018 số còn lại								(8.600.000.000)		(8.600.000.000)
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ này	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	0	0	0	0	44.211.183.809	0	221.574.315.127

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	136.800.000.000	86.000.000.000
Cộng	136.800.000.000	86.000.000.000

17. Nguồn kinh phí

Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	(8.067.570)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	4.730.000.000
- Chi sự nghiệp:	4.815.220.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	(93.287.570)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và CCDV	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Doanh thu bán hàng hóa	56.787.018.306	106.823.273.788	102.856.856.837	145.989.835.278
- Doanh thu bán thành phẩm	187.013.035.154	121.311.252.454	435.363.077.843	667.554.326.746
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.377.268.919	6.404.209.569	44.159.461.403	13.887.397.867
Cộng	278.177.322.379	234.538.735.811	582.379.396.083	827.431.559.891

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Hàng bán bị trả lại.	0	77.945.455	0	345.204.110
Cộng	0	77.945.455	0	345.204.110

3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Doanh thu bán hàng hóa	56.787.018.306	106.823.273.788	102.856.856.837	145.989.835.278
- Doanh thu bán thành phẩm	187.013.035.154	121.233.306.999	435.363.077.843	667.209.122.636
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.377.268.919	6.404.209.569	44.159.461.403	13.887.397.867
Cộng	278.177.322.379	234.460.790.356	582.379.396.083	827.086.355.781

4. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	49.556.006.733	90.821.409.804	85.325.991.493	128.671.634.592
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	137.337.015.852	88.705.742.743	326.437.519.380	548.487.154.252
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	9.409.628.449	4.277.256.855	14.489.591.266	8.305.162.128
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			(40.010.385)	
Cộng	196.302.651.034	183.804.409.402	426.213.091.754	685.463.950.972

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền gửi	600.941.802	194.888.429	1.291.850.881	231.997.149
- Lãi cho vay vốn	0	61.404.111	40.596.987	291.911.294
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	2.732.757	625.552.077	344.811.191	708.635.941
- Thu nhập hoạt động đầu tư CK, đầu tư khác	1.373.950.685	365.840.346	2.967.500.000	11.837.284.169
Cộng	1.977.625.244	1.247.684.963	4.644.759.059	13.069.828.553

6. Chi phí tài chính	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán	0	296.866	88.298.365	14.823.276.605
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	0	(146.000.000)	(4.058.800.000)	(146.000.000)
- Lãi tiền vay	779.430.607	1.627.739.567	3.931.475.300	7.345.205.944
- Chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	138.905.830	121.631.000	223.570.660	284.941.082
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	198.769.569	73.688.933	345.304.021	75.592.173
Cộng	1.117.106.006	1.677.356.366	529.848.346	22.383.015.804

7. Thu nhập khác	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Thu về nhượng bán TSCĐ	0	0	3.253.275.455	0
- Thu nhập khác	2.000.000	4.680.200	172.513.489	22.240.900
Cộng	2.000.000	4.680.200	3.425.788.944	22.240.900

8. Chi phí khác	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi về nhượng bán TSCĐ	0	0	552.330.000	0
- Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	24.438.436	15.871.680	73.746.140	15.871.680
- Vi phạm các quy định về thuế, hành chính	238.100.045	191.989.000	1.138.297.608	229.025.064
Cộng	262.538.481	207.860.680	1.212.043.748	244.896.744

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	6.861.017.200	6.137.054.800	15.614.214.163	14.599.490.600
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	460.599.094	330.946.532	1.465.668.860	944.762.769
- Chi phí đồ dùng văn phòng	481.645.028	108.832.000	1.203.677.927	308.737.909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	512.488.961	530.914.983	2.004.834.974	2.307.107.544
- Thuế, phí và lệ phí	378.364.375	673.556.043	1.404.058.826	1.002.907.291
- Chi phí dự phòng quỹ tiền lương thực hiện	8.816.000.000	0	8.816.000.000	0
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	928.026.295	1.430.187.950	2.134.914.745	2.203.627.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.761.931.937	1.232.268.975	5.336.740.226	3.019.849.201
- Chi phí bằng tiền khác	2.681.690.466	2.893.420.220	10.398.147.095	11.466.934.007
Cộng	23.881.763.356	13.337.181.503	48.378.256.816	35.853.416.561

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí tiền lương nhân viên	1.601.783.000	1.412.293.400	4.202.249.800	3.294.464.100
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.972.491.373	8.892.553	2.016.033.406	8.892.553
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	13.595.152.000	12.700.038.182	20.629.181.900	20.831.171.176
- Chi phí quảng cáo	111.050.000	42.111.300	266.223.809	42.111.300
- Chi phí bán hàng trực tiếp	82.712.000	57.216.000	312.847.000	571.070.300
- Chi hoa hồng, môi giới	11.211.169.961	4.362.355.053	27.646.951.892	12.780.740.020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.664.152.604	2.021.709.010	17.016.011.139	28.464.786.375
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	5.586.373.110	4.568.325.028	9.839.150.937	7.813.929.501
Cộng	41.824.884.048	25.172.940.526	81.928.649.883	73.807.165.325

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	996.605.482	655.306.790	3.885.233.442	7.801.874.195
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	118.820.850	136.785.000	1.183.886.650	5.525.473.350
- Các khoản ghi giảm khác:	7.801.482	325.564.394	108.676.132	445.615.508
+ Chi phí bán hàng	0	291.972.727	0	310.816.747
+ Chi phí QLDN	7.801.482	33.591.667	108.676.132	134.798.761
Cộng	1.123.227.814	1.117.656.184	5.177.796.224	13.772.963.053

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	89.192.685.232	60.610.522.434	238.204.737.953	473.339.159.811
- Chi phí nhân công	31.562.414.498	19.784.152.359	66.913.391.094	47.272.456.359
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.045.082.139	2.001.584.465	8.820.302.187	8.336.769.098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.964.966.349	20.895.139.774	78.074.297.804	77.558.023.796
- Thuế, phí và lệ phí	378.364.375	279.886.342	1.400.770.676	609.145.106
- Trích lập/Hoàn nhập DP phải thu khó đòi	809.205.445	1.293.402.950	951.028.095	(3.321.846.110)
- Trích lập/Hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm	12.598.546.518	12.044.731.392	16.743.948.458	4.898.163.987
- Chi phí khác bằng tiền	13.781.154.791	5.430.012.409	32.177.162.554	17.251.772.049
Cộng	179.332.419.347	122.339.432.125	443.285.638.821	625.943.644.096

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.830.207.354	2.798.425.006	7.869.537.193	7.615.307.851
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.830.207.354	2.798.425.006	7.869.537.193	7.615.307.851

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

Hải Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Số: 42/CV-CTB

(Giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý IV năm 2019)

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV NĂM 2019**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2019 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý IV/2018	Quý IV/2019	Chênh lệch Q4/2019 so với Q4/2018 (%)
1	Tổng doanh thu	235.710.475.319	280.315.210.839	+ 18,92%
2	Tổng chi phí	223.082.092.363	262.265.715.111	+ 17,56%
3	Lợi nhuận trước thuế	12.628.382.956	18.049.495.728	+ 42,93%
4	Lợi nhuận sau thuế	9.829.957.950	14.219.288.374	+ 44,65%

Tổng doanh thu quý IV năm 2019 tăng 18,92 % so với cùng kỳ năm 2018, nhưng tổng chi phí trong kỳ chỉ tăng 17,56% là do trong quý IV năm 2019, Công ty đã có nhiều biện pháp tiết kiệm vật tư trong sản xuất, quản lý chi phí ngày càng chặt chẽ, hiệu quả. Do vậy dẫn đến lợi nhuận sản xuất kinh doanh trước thuế quý IV năm 2019 tăng 42,93% so với quý IV năm 2018.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo!

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: www.hapuma.com
- Lưu Thư ký, TCHC

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Bùi Thị Lệ Thủy